CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2026

ĐIỆN BIÊN, 10-2026

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 785 /BC-TKT

Điện Biên, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2026

I. KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Tháng Mười, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung vào thu hoạch lúa mùa và gieo trồng một số cây hàng năm vụ đông. Tuy nhiên, sản xuất vẫn chịu ảnh hưởng của diễn biến thời tiết bất thường, tiềm ẩn nguy cơ gây thiệt hại đến cây trồng, vật nuôi. Công tác theo dõi, giám sát và phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tiếp tục được quan tâm triển khai nhằm chủ động kiểm soát, hạn chế nguy cơ phát sinh và lây lan dịch bệnh. Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm cơ bản duy trì ổn định. Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, nhất là nguy cơ cháy rừng phát sinh vào ban đêm do hoạt động đốt, dọn nương rẫy của người dân. Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản tiếp tục được duy trì ổn định.

a) Nông nghiệp

**** Trồng trọt***

Lúa Mùa: Tính đến ngày 20/10/2026, toàn tỉnh đã thu hoạch được 26.127,99 ha, tăng 15,5%[1] so với cùng kỳ năm trước (lúa ruộng 16.561,65 ha; lúa nương 9.566,34 ha).

Infographic số 01: Diện tích thu hoạch, gieo trồng một số cây hàng năm
(tính đến ngày 20 tháng 10 năm 2026, so với cùng kỳ năm trước)

[1] Nguyên nhân tăng: Trong kỳ thời tiết thuận lợi, triển khai gieo trồng đúng lịch thời vụ, đẩy nhanh thu hoạch lúa mùa 2026 để triển khai gieo trồng một số cây công nghiệp ngắn ngày.

Một số cây hàng năm khác: Trong tháng, cùng với việc thu hoạch lúa và các loại cây hàng năm vụ mùa, người dân tiến hành làm đất, gieo trồng các loại cây hàng năm vụ đông; dự ước toàn tỉnh gieo trồng được 942,75 ha, giảm 22,93%[2] cây hàng năm các loại (ngô 166,3 ha; khoai lang 106 ha; rau các loại 670,45 ha).

Cây lâu năm: Trong tháng, sản xuất cây lâu năm tập trung vào chăm sóc diện tích hiện có và diện tích trồng mới; thực hiện làm cỏ, vun gốc, khơi thông rãnh thoát nước, tăng cường các biện pháp chăm sóc nhằm bảo đảm sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Công tác theo dõi, kiểm tra tình hình sâu bệnh, sinh vật gây hại được chú trọng để phát hiện và hướng dẫn phòng trừ kịp thời. Hoạt động thu hoạch một số sản phẩm cây lâu năm tiếp tục được triển khai trong kỳ, chủ yếu gồm cà phê, cam, chuối, ổi, chanh leo,... Tuy nhiên, thời tiết diễn biến bất thường, mưa lớn và nguy cơ thiên tai có thể ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng, năng suất và chất lượng sản phẩm.

Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng: Trong tháng, thời tiết chuyển mùa, nền nhiệt độ ban ngày tương đối cao, trời mát về đêm và sáng sớm, chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm tạo điều kiện thuận lợi cho một số sinh vật gây hại phát sinh, phát triển trên cây trồng như bệnh đạo ôn, sâu cuốn lá nhỏ, rầy, bệnh bạc lá, khô vằn…, mức độ gây hại từ nhẹ đến trung bình. Tổng diện tích nhiễm 4.579,1 ha, giảm 1.392,62 ha so với chính thức năm trước (Cây lúa 3.025,1 ha; cây ngô 29 ha; cây rau 2,5 ha; cây lâu năm 1.522,5 ha). Diện tích phòng trừ 3.927,8 ha.

**** Chăn nuôi***

Tháng 10 năm 2026, chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, quy mô đàn của một số vật nuôi chủ lực tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Các cấp, các ngành đã quan tâm chỉ đạo, triển khai các biện pháp phát triển sản xuất gắn với phòng, chống dịch bệnh, trong đó tập trung thực hiện tiêm phòng vắc xin, tăng cường theo dõi, giám sát tình hình dịch bệnh để kịp thời phát hiện, xử lý; đồng thời kiểm soát hoạt động vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm và tổ chức vệ sinh, tiêu độc, khử trùng tại những khu vực có nguy cơ cao.

Biểu số 01: Số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 10 năm 2026

Chỉ tiêu	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
1. Gia súc (con)			
Trâu	142.607	142.199	-0,29
Bò	104.640	105.080	0,42
Lợn	309.104	312.913	1,23
2. Gia cầm (1000 con)	**5.058,25**	**5.197,73**	**2,76**
Trong đó: Gà	3.903,21	3.998,25	2,43

[2] Nguyên nhân giảm: Lượng nước tưới tiêu kênh mương phân bổ không đều, một số nơi có gieo trồng vụ đông thiếu nước, dự báo tháng 11 đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cây vụ đông ngắn ngày kịp lịch thời vụ.

Dự ước số đầu con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng và so với cùng kỳ năm trước: Trâu 932 con, tăng 2,19%; bò 1.018 con, tăng 3,67%; lợn 23.320 con, tăng 0,32%; thịt gia cầm 475,9 tấn, tăng 2,34%; trứng 8.765,1 nghìn quả, tăng 3,06%.

Infographic số 02: Ước sản lượng chăn nuôi xuất chuồng tháng 10 năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)

Tình hình dịch bệnh trên vật nuôi và công tác phòng, chống dịch bệnh[3]: Trong tháng, dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 24/45 xã, phường, làm 1.034 con lợn chết và buộc phải tiêu hủy. Công tác tiêm phòng vắc xin cho vật nuôi được triển khai với 7.828 liều vắc xin phòng bệnh dại, 96.200 liều vắc xin cúm gia cầm H5N1, 10.215 liều vắc xin dịch tả lợn, 9.400 liều vắc xin lở mồm long móng và 10.935 liều vắc xin tụ huyết trùng. Công tác kiểm soát giết mổ được thực hiện đối với 741 con trâu, bò, 6.522 con lợn và 25.826 con gia cầm.

b) Lâm nghiệp.

Tháng 10/2026, diện tích rừng trồng mới tập trung không phát sinh; diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh được 3.610,15 ha diện tích rừng khoanh nuôi mới; số cây lâm nghiệp trồng phân tán được 1,33 nghìn cây. Ước gỗ khai thác 960 m^3, tăng 9,2%; củi khai thác 71.160 ste, tăng 3,65%. Từ ngày 16/9/2026 đến ngày 13/10/2026[4], không phát sinh cháy rừng, xảy ra 10 vụ phá rừng trái pháp luật (phá rừng làm nương 6 vụ; phá rừng mục đích khác 4 vụ) tại 6/45 xã, gây thiệt hại 3,3 ha rừng, tăng 246,57% so với cùng kỳ năm trước; tổng số tiền thu nộp ngân sách trong tháng 134,141 triệu đồng.

Tính chung 10 tháng, thực hiện trồng rừng mới tập trung được 204,11 ha, tăng 6,41%, vượt 2,06% kế hoạch; diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh được 7.277,91 ha, tăng 171,81%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán được 3,57 nghìn cây. Sản lượng gỗ khai thác đạt 7.826,38 m^3, tăng 9,52%; sản lượng củi khai thác đạt 665.222,43 ste, tăng 2,07%. Xảy ra 15 vụ cháy rừng do hoạt

[3] Theo báo cáo của Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (từ ngày 15/9 đến ngày 15/10/2026).

[4] Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

động đốt dọn thực bì trên nương rẫy dẫn đến cháy lan vào rừng, gây thiệt hại 16,52 ha tăng cao so với cùng kỳ năm trước; xảy ra 279 vụ phá rừng, giảm 2,45% và thiệt hại 57,74 ha, giảm 37,78%.

c) Thủy sản

Tháng 10/2026, nuôi trồng và khai thác thuỷ sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì, sản lượng thủy sản đạt khá. Dự ước toàn tỉnh có 2.846,68 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: diện tích nuôi cá 2.845,81 ha). Mô hình cá lồng bè tiếp tục được các hộ gia đình, Hợp tác xã và Doanh nghiệp ngoài nhà nước đầu tư nuôi, tổng toàn tỉnh có 37.566 m^3, mô hình nuôi cá hồi bằng bể bồn tại xã Quài Tở với 576 m^3.

Sản lượng thủy sản tháng 10/2026 ước đạt 463,5 tấn, tăng 4,99% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 451,24 tấn, tăng 5,02%; tôm đạt 2,96 tấn, tăng 2,78%; thủy sản khác đạt 9,3 tấn, tăng 4,26%). Tính chung 10 tháng, sản lượng thủy sản ước đạt 4.502,3 tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 4.381,95 tấn, tăng 4,22%; tôm đạt 29,35 tấn, tăng 2,51%; thủy sản khác đạt 91 tấn, tăng 3,92%).

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 10/2026 ước đạt 434,87 tấn, tăng 5,11% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 428,92 tấn, tăng 5,12%; tôm đạt 1,07 tấn, tăng 4,9%; thủy sản khác đạt 4,88 tấn, tăng 4,50%). Tính chung 10 tháng, sản lượng nuôi trồng đạt 4.240,99 tấn, tăng 4,27% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 4.184,54 tấn, tăng 4,27%; tôm đạt 10,92 tấn, tăng 3,61%; thủy sản khác đạt 45,53 tấn, tăng 4,21%).

Sản lượng khai thác thủy sản tháng 10/2026 ước đạt 28,63 tấn, tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 22,32 tấn, tăng 3%; tôm đạt 1,89 tấn, tăng 1,61%; thủy sản khác đạt 4,42 tấn, tăng 4%). Tính chung 10 tháng, sản lượng khai thác đạt 261,31 tấn, tăng 3,07% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 197,41 tấn, tăng 3,06%; tôm đạt 18,43 tấn, tăng 1,88%; thủy sản khác đạt 45,47 tấn, tăng 3,62%).

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Mười duy trì đà tăng trưởng, với chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tăng 0,86% so với tháng trước và tăng 16,26% so với cùng kỳ năm trước. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành khai khoáng; tính chung 10 tháng năm 2026, IIP tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, IIP tháng 10/2026 tăng 0,86%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 10,58%, chủ yếu do khai thác than cứng và than non tăng 51,34%, khai khoáng khác tăng 8,34%. Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,68%, với một số ngành tăng khá như sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 15,67%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,09%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 10,21%. Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,51%; riêng ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 4,17% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, IIP tháng 10/2026 tăng 16,26%. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,77%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 27,94%; khai khoáng tăng 11,43%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,41%.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhiều ngành ghi nhận mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước, như sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 35,97%; sản xuất trang phục tăng 34,17%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 31,46%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 25%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 22,81%. Ngược lại, công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 1,52% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ số 01. Chỉ số IIP các tháng so với cùng kỳ năm trước

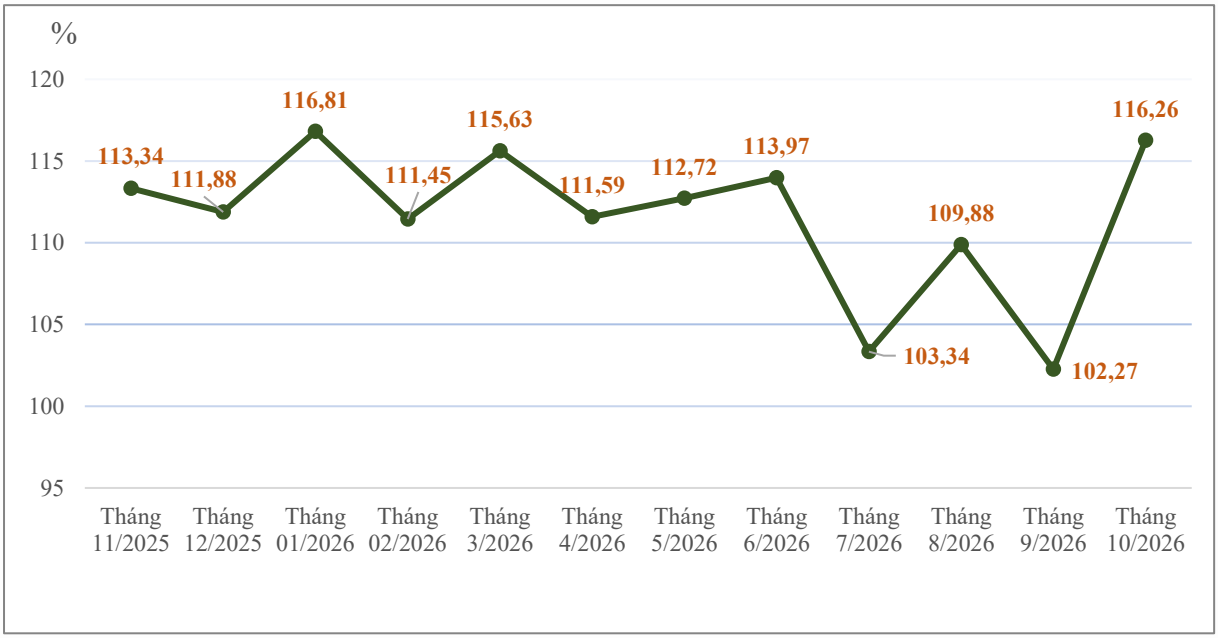

Tính chung 10 tháng năm 2026, IIP ước tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,44%; khai khoáng tăng 10,99%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,18%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,55%.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành có mức tăng khá như sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 25,62%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 27,44%; sản xuất đồ uống tăng 23,17%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 20,77%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 21,43%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 21,86%; dệt tăng 22,11%; sản xuất trang phục tăng 21,06%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 13,86%. Đáng chú ý, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 41,93%. Ở chiều ngược lại, công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 9,79%; khai thác than cứng và than non tăng 1,76%, thấp hơn mức tăng chung của ngành khai khoáng.

Một số sản phẩm công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong 10 tháng năm 2026 tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Giường bằng gỗ các loại tăng 98,33%; sản phẩm in khác (quy khổ 13cm × 19cm) tăng 47,9%; mủ cao su sơ chế tăng 41,97%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 29%; bàn bằng gố các loại tăng 28,75%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 27,6%; nước không uống được tăng 16,79%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 16,51%; đá xây dựng khác tăng 12,4%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm có sản lượng tăng thấp hơn như xi măng Portland đen tăng 3,13% và nước uống được tăng 3,64%; than đá (than cứng) loại khác tăng 1,76%. Ở chiều ngược lại, dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan giảm 12,45%; điện sản xuất giảm 0,93% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2026 duy trì đà tăng trưởng khá, IIP toàn ngành tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,44%, tiếp tục đóng góp quan trọng vào mức tăng chung. Tuy nhiên, mức tăng trưởng giữa các ngành, sản phẩm còn chưa đồng đều; một số ngành vẫn có mức tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ. Kết quả 10 tháng là cơ sở quan trọng để hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong những tháng cuối năm, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2026.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp: Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 10/2026 giữ ổn định so với tháng trước và tăng 3,34% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng, chỉ số sử dụng lao động tăng 12,96%, mức tăng chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến, chế tạo, phản ánh nhu cầu sử dụng lao động tăng cùng với quá trình mở rộng sản xuất và đưa một số dự án, cơ sở sản xuất mới vào hoạt động.

3. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư phát triển tháng 10 năm 2026 duy trì mức tăng khá, ước tính đạt 2.309,38 tỷ đồng, tăng 36,3% so với cùng kỳ năm trước; mức tăng chủ yếu của vốn đầu tư ngoài nhà nước và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 507,45 tỷ đồng, tăng 46,4% so với cùng kỳ.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2026 ước đạt 507,45 tỷ đồng, giảm 24,52% so với tháng trước, tăng 46,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 504,53 tỷ đồng (chiếm 99,42%), giảm 24,71% và tăng 56,1%[5]; Vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 2,92 triệu đồng, tăng 32,73% và giảm 87,53%, chủ yếu từ nguồn vốn thuộc chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) năm 2026 mới phân bổ.

[5] Trong tháng có 80 dự án, công trình có tổng mức đầu tư từ 3 tỷ đồng trở lên được triển khai thi công, vốn đầu tư ước đạt 434,65 tỷ đồng, chiếm 85,65% tổng số vốn đầu tư thực hiện trong tháng.

Biểu đồ số 02: Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã tháng 10/2026

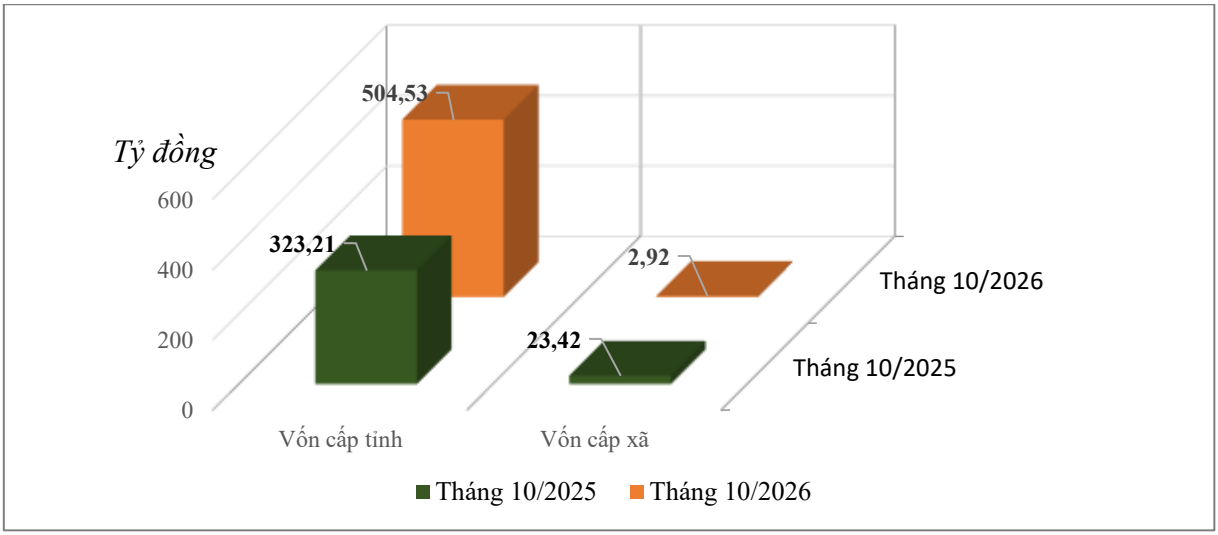

Tính chung 10 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 4.504,74 tỷ đồng, đạt 84,44% kế hoạch năm, tăng 63,32% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 4.499,62 tỷ đồng, đạt 87,28%, tăng 71,78%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 5,12 tỷ đồng, đạt 2,85%, giảm 96,31%.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh tháng 10 năm 2026 ước đạt 2.309,38 tỷ đồng, tăng 1,01% so với tháng trước, tăng 36,3% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 715,47 tỷ đồng, giảm 17,12% và tăng 4,46% (vốn Trung ương quản lý đạt 146,63 tỷ đồng, tăng 6,69% và giảm 48,69%; vốn địa phương quản lý đạt 568,84 tỷ đồng, giảm 21,63% và tăng 42,5%); vốn ngoài Nhà nước đạt 1.593,91 tỷ đồng, tăng 12% và tăng 57,92%.

Biểu đồ số 03: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ

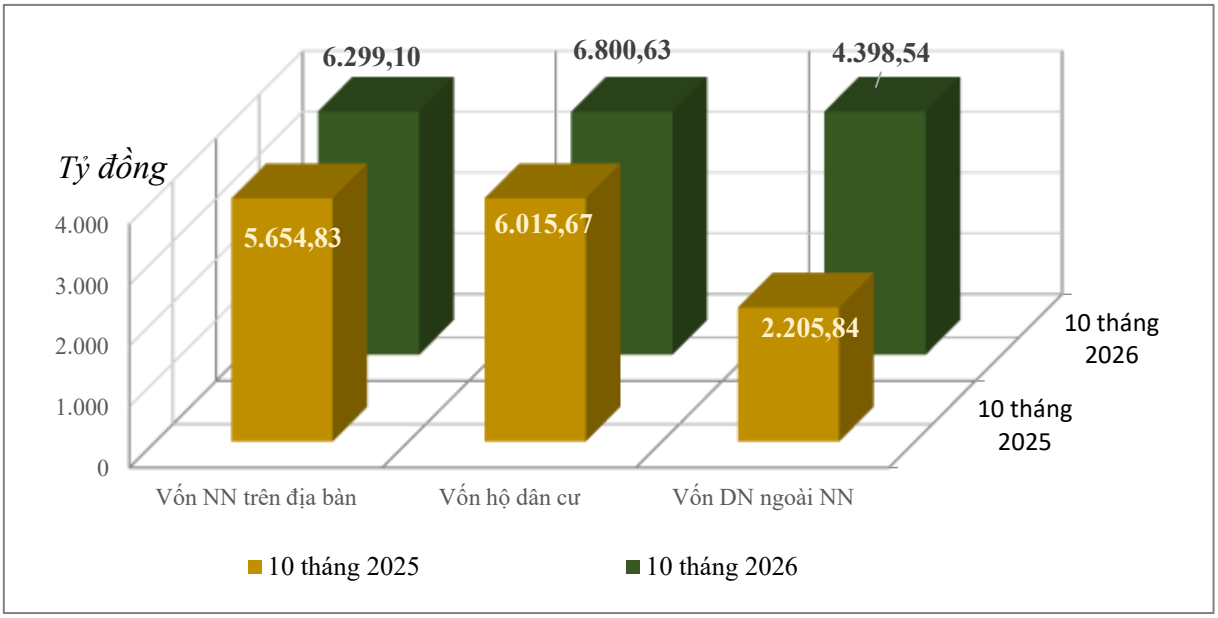

Tính chung 10 tháng, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 17.498,26 tỷ đồng, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm trước, đạt 69,99% kế hoạch. Bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 6.299,1 tỷ đồng, tăng 11,39% (vốn Trung ương quản lý đạt 1.336,24 tỷ đồng, giảm 46,08%; vốn địa phương quản lý đạt 4.962,86 tỷ đồng, tăng 56,24%); vốn ngoài Nhà nước đạt 11.199,17 tỷ đồng, tăng 36,22%.

4. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2026 ước giảm 1,54% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 19,04% so với cùng kỳ năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Infographic số 03. Thu, chi ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2026

4.1. Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 10 năm 2026 ước đạt 166,01 tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 10 tháng đạt 1.945,24 tỷ đồng, giảm 1,54% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- *Thu nội địa* tháng 10/2026 ước đạt 161,73 tỷ đồng; lũy kế 10 tháng ước đạt 1.907,62 tỷ đồng (chiếm 98,07%), tăng 19,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 234,1 tỷ đồng (chiếm 12,03%), giảm 8,91%; thu từ công, thương nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 551,53 tỷ đồng (chiếm 28,35%), tăng 34,48%; thu phí, lệ phí đạt 172,47 tỷ đồng (chiếm 8,87%), tăng 17,85%; các khoản thu về nhà đất ước đạt 668,21 tỷ đồng (chiếm 34,35%), tăng 54,59%.

- *Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu* tháng 10/2026 ước đạt 3,44 tỷ đồng; lũy kế 10 tháng ước đạt 19,07 tỷ đồng (chiếm 0,98%), tăng 16,54% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu viện trợ các khoản huy động đóng góp* tháng 10/2026 đạt 0,84 tỷ đồng; lũy kế 10 tháng ước đạt 18,55 tỷ đồng (chiếm 0,95%), giảm 94,93% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 10 năm 2026 ước đạt 1.668,46 tỷ đồng; lũy kế 10 tháng ước đạt 18.471,22 tỷ đồng, tăng 19,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 5.822,09 tỷ đồng (chiếm 31,52%), tăng 57,16%, do đẩy mạnh tiến độ thi công, giải ngân vốn đầu tư công các công trình trọng điểm; chi thường xuyên đạt 12.605,99 tỷ đồng (chiếm 68,25%), tăng 6,78%, là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến Kế hoạch thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế quý IV và cả năm 2026 của một số ngành[6].

5. Thương mại, dịch vụ, vận tải

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng Mười tăng trưởng ổn định, các hoạt động mua sắm, ăn uống, du lịch, lưu trú và các loại hình dịch vụ vui chơi, giải trí diễn ra sôi động, góp phần thúc đẩy tổng cầu tiêu dùng, với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 30,26% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 18,24% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 năm 2026 ước đạt 3.322,62 tỷ đồng, giảm 1,04% so với tháng trước, tăng 30,26% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 29.157,78 tỷ đồng, tăng 18,24% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu số 02: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2026	10 tháng năm 2026
Tổng số	**3.322,62**	**29.157,78**	**30,26**	**18,24**
Bán lẻ hàng hóa	2.463,54	21.542,20	26,91	16,97
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	317,10	2.680,64	57,37	26,96
Du lịch lữ hành	0,83	6,24	83,19	45,40
Dịch vụ khác	541,15	4.928,71	32,76	19,45

**** Bán lẻ hàng hoá***

[6] Cụ thể các ngành: Ngành O (84) Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc; ngành P (85) Giáo dục và đào tạo; ngành Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10/2026 ước đạt 2.463,54 tỷ đồng, tăng 1,18% so với tháng trước và tăng 26,91% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 21.542,2 tỷ đồng, tăng 16,97% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng ở tất cả các nhóm hàng. Trong đó, một số nhóm có mức tăng khá cao như ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 59,21%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 47,29%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 44,04%; xăng, dầu các loại tăng 41,46%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 40,2%. Các nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 15,49%; hàng may mặc tăng 16,23%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,22%. Diễn biến này cho thấy hoạt động mua bán hàng hóa tiếp tục duy trì đà tăng, trong đó mức tăng tập trung ở nhóm phương tiện đi lại, nhiên liệu và vật liệu xây dựng.

Tính chung 10 tháng năm 2026, nhiều nhóm hàng duy trì mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 28,43%; xăng, dầu các loại tăng 27%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 26,1%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 24,31%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 25,18%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 21,75%. Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 9,71%; hàng may mặc tăng 14,13%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,66%. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ước đạt 1.589,34 tỷ đồng, tăng 26,86% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, tổng mức bán lẻ hàng hóa 10 tháng năm 2026 tiếp tục tăng trưởng khá, cho thấy thị trường hàng hóa duy trì xu hướng phát triển tích cực. Tuy nhiên, mức tăng giữa các nhóm hàng có sự khác biệt; nhóm nhiên liệu, phương tiện đi lại và vật liệu xây dựng tăng cao, trong khi nhóm lương thực, thực phẩm và đồ dùng gia đình tăng thấp hơn. Diễn biến này có thể chịu tác động đồng thời của nhu cầu tiêu dùng, hoạt động xây dựng và biến động giá cả thị trường; do đó, cần tiếp tục theo dõi sức mua và diễn biến giá các nhóm hàng chủ yếu trong những tháng cuối năm.

**** Dịch vụ lưu trú, ăn uống***

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 10 năm 2026 ước đạt 317,1 tỷ đồng, tăng 2,16% so với tháng trước và tăng 57,37% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, đạt 2.680,64 tỷ đồng, tăng 26,96% so cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 292,42 tỷ đồng, tăng 33%; dịch vụ ăn uống đạt 2.388,22 tỷ đồng, tăng 26,26%.

**** Dịch vụ khác***

Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 10 năm 2026 ước tính đạt 541,15 tỷ đồng, giảm 0,26% so với tháng trước, tăng 32,76% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, đạt 4.928,71 tỷ đồng, tăng 19,45% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ số 04: Tổng mức bán lẻ và doanh thu các ngành dịch vụ 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

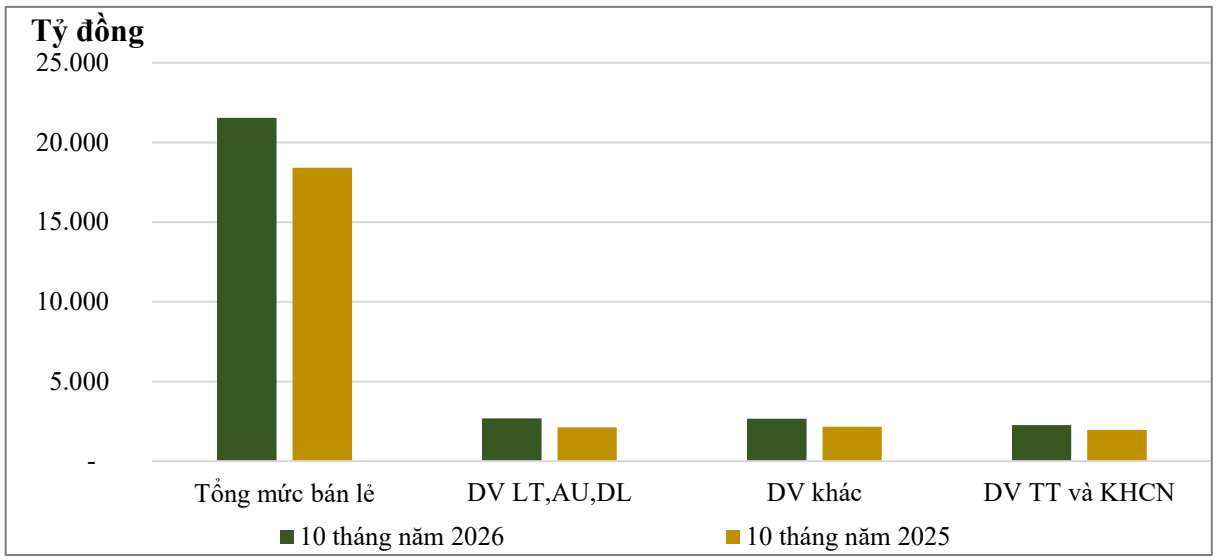

b) Giá cả

**** Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)***

Trong tháng 10 năm 2026, giá một số mặt hàng và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh biến động tăng, giảm đan xen. Giá xăng, dầu, gas, nước sinh hoạt và một số vật liệu xây dựng tăng; nhu cầu tiêu dùng thực phẩm, đồ dùng gia đình phục vụ ăn bán trú, cưới hỏi và các hoạt động văn hóa, du lịch tăng, góp phần đẩy giá một số mặt hàng lên cao. Ngược lại, giá một số mặt hàng lương thực, rau, củ, quả giảm do nguồn cung dồi dào; một số mặt hàng bánh, kẹo, đồ uống giảm do khuyến mại, điều chỉnh giá bán; giá dịch vụ giáo dục giảm do điều chỉnh học phí. Những yếu tố trên làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2026 tăng 0,26% so với tháng trước, tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước và tăng 7,01% so với kỳ gốc năm 2024. Bình quân 10 tháng năm 2026, CPI tăng 3,34% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 6 nhóm tăng giá và 5 nhóm giảm giá. CPI tháng 10 tăng chủ yếu do nhóm giao thông tăng 3,04% bởi giá xăng, dầu điều chỉnh tăng; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,43% do giá gas, nước sinh hoạt và một số vật liệu xây dựng tăng. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng phục vụ cưới hỏi, ăn bán trú tại trường học và các hoạt động văn hóa, du lịch trong tháng góp phần làm tăng giá một số mặt hàng thực phẩm, đồ dùng gia đình và dịch vụ. Các nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,62%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,26%; thông tin và truyền thông tăng 0,16%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,12%.

Ở chiều ngược lại, nhóm giáo dục giảm 6,88% do điều chỉnh học phí; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,71%; đồ uống và thuốc lá giảm 0,33%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,25%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,02%. Nguyên nhân chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, rau, củ, quả giảm khi nguồn cung dồi dào, nhu cầu mua sắm hàng may mặc theo mùa vụ giảm và các cơ sở kinh doanh thực hiện khuyến mại, điều chỉnh giá bán.

Những yếu tố tăng, giảm đan xen đã làm CPI chung tháng 10 tăng 0,26% so với tháng trước.

CPI bình quân 10 tháng năm 2026 tăng 3,34% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số nhóm hàng có mức tăng cao gồm dịch vụ giáo dục tăng 10,43%, giao thông tăng 7,41%, đồ uống và thuốc lá tăng 5,9%, thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,71%. Ngược lại, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,43%. Diễn biến này cho thấy áp lực tăng giá chủ yếu tập trung ở một số nhóm hàng hóa, dịch vụ, trong khi mức giá của các nhóm còn lại biến động thấp hơn.

Nhìn chung, CPI bình quân 10 tháng năm 2026 tăng 3,34%, phản ánh tác động tổng hợp của việc điều chỉnh giá dịch vụ giáo dục, biến động giá nhiên liệu và giá các mặt hàng tiêu dùng. Trong đó, nhóm giao thông tăng 7,41% cho thấy biến động giá nhiên liệu có ảnh hưởng đáng kể đến mặt bằng giá; nhóm dịch vụ giáo dục tăng 10,43% là nhóm có mức tăng cao nhất trong các nhóm được nêu. Ngược lại, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,43%, góp phần hạn chế mức tăng chung. Mặt bằng giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh nhìn chung duy trì xu hướng tăng, song mức tăng CPI bình quân vẫn ở mức 3,34%; công tác theo dõi diễn biến giá và bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa thiết yếu tiếp tục có vai trò quan trọng trong quản lý, điều hành giá.

Biểu đồ số 05: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 10 và 10 tháng các năm 2021-2026

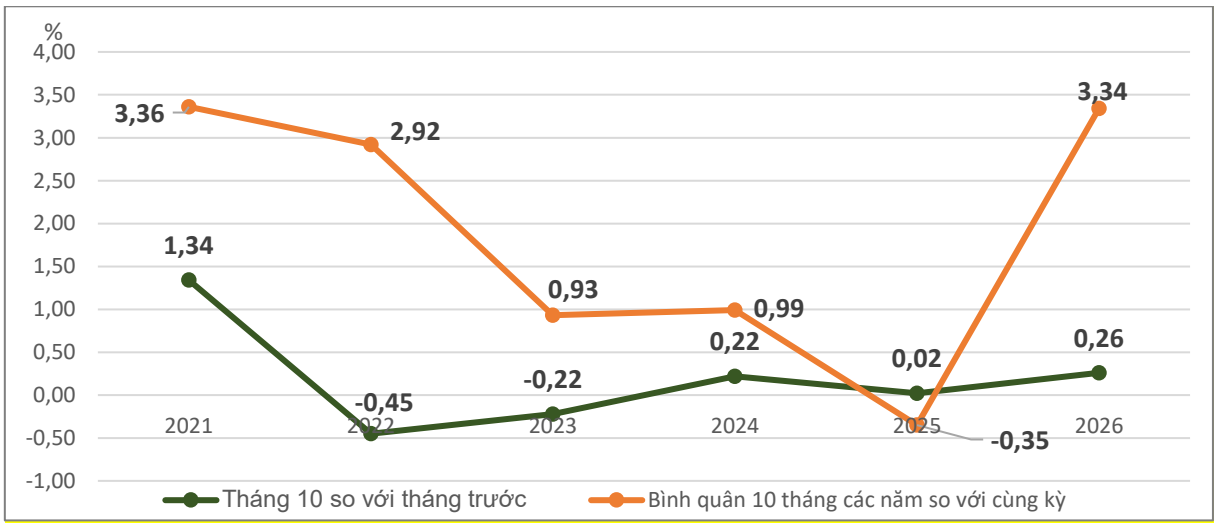

**** Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

Chỉ số giá vàng tháng 10 giảm 2,2% so với tháng trước, giảm 0,67% so với cùng kỳ năm trước, tăng 81,46% so với kỳ gốc 2024. Tính chung 10 tháng, chỉ số giá vàng tăng 40,65% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 giảm 0,38% so với tháng trước, giảm 1% so với cùng kỳ năm trước, tăng 5,29% so với kỳ gốc 2024. Tính chung 10 tháng, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,09% so với cùng kỳ năm trước.

c) Hoạt động Vận tải

Trong tháng 10/2026, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa

phục vụ sản xuất, kinh doanh. Doanh thu vận tải hành khách tăng do trong tháng tỉnh tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, thương mại và du lịch như Ngày hội Văn hóa dân tộc Mông lần thứ IV; Hội chợ thương mại quốc tế Điện Biên năm 2026... đã góp phần phát sinh nhu cầu đi lại của người dân và du khách. Bên cạnh đó trên địa bàn tỉnh có nhiều dự án, hạng mục công trình lớn đang thi công, góp phần tăng doanh thu vận chuyển hàng hóa do nhu cầu vận chuyển vật liệu xây dựng tăng.

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước thực hiện tháng 10/2026 đạt 180,97 tỷ đồng, tăng 0,45% so với tháng trước và tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, doanh thu ước đạt 1.736,44 tỷ đồng, tăng 19,19% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 372,09 tỷ đồng, tăng 30%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.347,50 tỷ đồng, tăng 16,55%; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 13,66 tỷ đồng, tăng 16,63%; doanh thu bưu chính chuyển phát ước đạt 3,18 tỷ đồng, tăng 17,79%.

Biểu số 03. Vận tải hành khách 10 tháng năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**3.676,89**	**416,339**	**29,44**	**31,63**
Đường thủy nội địa	0,20	0,007	10,19	10,19
Đường bộ	3.676,69	416,332	29,44	31,63

Vận tải hàng hóa tháng 10/2026 ước đạt 838,2 nghìn tấn, tăng 0,42% so với tháng trước, tăng 17,15% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển 41,66 triệu tấn.km, tăng 0,39% so với tháng trước, tăng 17,11% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, vận tải hàng hóa đạt 8.095,32 nghìn tấn, tăng 16,67% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 401,076 triệu tấn.km, tăng 16,54% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu số 04. Vận tải hàng hoá 10 tháng năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Khối lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**8.095,32**	**401,076**	**16,67**	**16,54**
Đường thủy nội địa	0,27	0,008	9,77	9,77
Đường bộ	8.095,05	401,068	16,67	16,54

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Tình hình đời sống dân cư

Đời sống các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong tháng nhìn chung ổn định. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, dịch vụ và du lịch tiếp tục được duy trì, phát triển. Trong tháng, tỉnh tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, xúc tiến đầu tư và du lịch như: Ngày hội Văn hóa dân tộc Mông lần thứ IV tỉnh Điện Biên năm 2026; Hội nghị Xúc tiến Đầu tư quốc tế năm 2026 giữa tỉnh Điện Biên (Việt Nam) với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và tỉnh Luông-Pha-Bang (Lào); Hội chợ thương mại quốc tế Điện Biên năm 2026; Giải chinh phục Đài quan sát Pú Tó Cọ tại xã Mường Phăng và chương trình khai mạc du lịch mùa nước nổi tại phường Mường Lay... Các hoạt động hội nghị, hội thảo, giao lưu văn hóa và du lịch diễn ra sôi động, góp phần quảng bá hình ảnh địa phương, thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn. Hoạt động lưu thông, vận chuyển hàng hóa, nông sản và sản phẩm OCOP giữa các vùng, miền tiếp tục được duy trì, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân.

Công tác an sinh xã hội, phúc lợi xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh duy trì hoạt động dạy và học theo kế hoạch năm học. Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh cơ bản được giữ vững.

2. Y tế

a) Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch

Tình hình dịch bệnh: Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận các ổ dịch bệnh truyền nhiễm.

Công tác phòng chống dịch: Ngành Y tế tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, chủ động, đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn theo Kế hoạch phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm ở người năm 2026 của UBND tỉnh. Tăng cường công tác truyền thông bằng nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ động tham gia phòng chống dịch bệnh.

b) Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS

Tình hình nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh: Tính đến 30/9/2026, có 44/45 xã, phường có người nhiễm HIV. Luỹ tích toàn tỉnh có 7.873 ca nhiễm HIV, trong đó: có 07 ca mắc mới trong tháng; số chuyển AIDS luỹ tích 5.412 ca (không có ca AIDS mắc mới); số tử vong lũy tích 4.290 ca (trong đó: Tử vong mới trong tháng là 12 ca; số còn sống quản lý được 3.420 ca, đạt 95,5% người nhiễm HIV trên địa bàn). Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,5%.

c) Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm

Trong tháng, tăng cường công tác truyền thông, quản lý, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm và kinh doanh

dịch vụ ăn uống trên địa bàn tỉnh; chú trọng phòng ngừa thực phẩm giả, thực phẩm không bảo đảm an toàn.

Hoạt động kiểm tra, giám sát ATTP: Trong tháng, các xã, phường thành lập 12 đoàn kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra 277 cơ sở, trong đó 275 cơ sở đạt yêu cầu (99,3%), 02 cơ sở không đạt yêu cầu (0,7%). Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh tổ chức 03 đoàn giám sát tại các sự kiện văn hóa, chính trị, thực hiện giám sát 17 cơ sở; các cơ sở đều đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm. Đồng thời, các xã, phường giám sát 497 cơ sở theo phân cấp quản lý, 100% cơ sở đạt yêu cầu. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm tiếp tục được triển khai.

Công tác cấp giấy chứng nhận và tiếp nhận cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm được triển khai theo quy định. Trong tháng, có 96 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và 142 cơ sở thực hiện ký cam kết. Lũy kế 10 tháng, toàn tỉnh có 2.144/2.270 cơ sở thuộc ngành Y tế quản lý được cấp giấy chứng nhận hoặc ký cam kết, đạt 94,4%.

Trong tháng, không xảy ra các ca, vụ ngộ độc thực phẩm.

3. Giáo dục - Đào tạo[7]

Ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục triển khai nhiệm vụ năm học 2026-2027, tập trung ổn định tổ chức, duy trì nền nếp dạy và học tại các cơ sở giáo dục sau sắp xếp, sáp nhập; tăng cường huy động học sinh ra lớp, duy trì tỷ lệ chuyên cần, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Công tác kiểm tra chuyên môn tại các trường mầm non, phổ thông được chú trọng nhằm kịp thời nắm bắt tình hình, tháo gỡ khó khăn và nâng cao hiệu quả hoạt động. Đồng thời, tiếp tục rà soát, bố trí đội ngũ giáo viên, khắc phục tình trạng thiếu giáo viên mầm non và giáo viên các môn học chuyên biệt; thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và người học. Công tác bảo đảm an ninh, an toàn trường học, giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức và kỹ năng cho học sinh tiếp tục được quan tâm.

Công tác nâng cao chất lượng giáo dục tiếp tục được triển khai gắn với đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin. Tập trung chuẩn bị các điều kiện tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành lập đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia năm học 2026-2027; tiếp tục thực hiện công tác tuyển sinh, rà soát tình hình công nhận trường đạt chuẩn quốc gia sau sắp xếp. Việc biên soạn, chỉnh sửa tài liệu giáo dục địa phương được triển khai theo kế hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số, số hóa văn bằng, chứng chỉ, triển khai Học bạ số, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu ngành và tổ chức tập huấn ứng dụng trí tuệ nhân tạo cho cán bộ quản

[7] Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

lý, giáo viên; tăng cường phổ cập kỹ năng số, bảo đảm an toàn thông tin và thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án 06.

Công tác đầu tư, quản lý tài chính và phát triển nguồn nhân lực giáo dục tiếp tục được quan tâm. Tập trung rà soát nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; hoàn thiện các đề án kiên cố hóa phòng học, nhà công vụ giáo viên, phòng nội trú học sinh và xóa bỏ các điểm trường lẻ không bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất. Các chính sách hỗ trợ học sinh, công tác cử tuyển, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên và hợp tác đào tạo với các tỉnh Bắc Lào tiếp tục được triển khai. Công tác sắp xếp, sử dụng biên chế, nâng cao trình độ đội ngũ và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện theo kế hoạch.

4. Hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao và du lịch

a) Hoạt động quản lý Nhà nước và văn hóa, văn nghệ

Công tác tuyên truyền, cổ động: Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước, của tỉnh, ngành; tuyên truyền cổ động mặt đường; tuyên truyền trên các trang Thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị.

Các hoạt động trưng bày, triển lãm sách: Tổ chức Hội thi kể chuyện theo sách tỉnh Điện Biên năm 2026; tổ chức các hoạt động Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2026; thực hiện 10 buổi phục vụ Thư viện lưu động tại các trường học trên địa bàn tỉnh. Duy trì 01 hiệu sách phục vụ Nhân dân; tổ chức 03 quầy sách lưu động và tổ chức 04 cuộc trưng bày triển lãm sách, báo, tài liệu chào mừng các ngày kỷ niệm trong tháng.

Hoạt động nghệ thuật quần chúng: Phong trào nghệ thuật quần chúng trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển, gắn với các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị, văn hóa quan trọng của đất nước và của tỉnh. Thành lập Đoàn nghệ nhân, nghệ sĩ, diễn viên, vận động viên của tỉnh Điện Biên tham gia Liên hoan văn nghệ quần chúng; trình diễn trang phục truyền thống dân tộc Mông và trình diễn nghệ thuật Khèn Mông; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ tại sân hành lễ Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ hoặc Phố đi bộ Chợ Mường Thanh vào tối thứ Bẩy và Chủ Nhật hằng tuần.

Hoạt động chiếu phim: Tổ chức 64 buổi chiếu phim lưu động phục vụ 9,92 lượt người xem; thực hiện chép lời thoại cho bộ phim số 04; Tiếp tục triển khai sản xuất 02 phim phóng sự theo kế hoạch; Tổ chức Lớp tập huấn nghiệp vụ Điện ảnh năm 2026.

Hoạt động thư viện và trưng bày, triển lãm sách: Tổ chức Hội thi kể chuyện theo sách tỉnh Điện Biên năm 2026; tổ chức các hoạt động Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2026; thực hiện 10 buổi phục vụ Thư viện lưu động tại các trường học trên địa bàn tỉnh. Duy trì 01 hiệu sách phục vụ Nhân dân; tổ chức 03 quầy sách lưu động và tổ chức 04 cuộc trưng bày. Tiếp tục thực

hiện phục vụ lưu động và luân chuyển tài nguyên thông tin đến các đơn vị phối hợp. Trong tháng bổ sung mới 653 bản sách; số lượt tài nguyên thông tin được phục vụ 34.398 lượt.

Hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa: Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm, triển khai; tổ chức khảo sát, khai thác thông tin và chuẩn bị tổ chức truyền dạy nghề làm trang phục truyền thống, nghề chế tác Đàn tính (Tính tẩu) của dân tộc Thái... Tổ chức 05 cuộc tuyên truyền giáo dục và 02 cuộc tuyên truyền, giới thiệu về công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh tại các trường học trên địa bàn tỉnh.

Trong tháng, hai Bảo tàng phục vụ 34.638 lượt khách tham quan, trong đó có 743 lượt khách nước ngoài. Lũy kế 10 tháng, phục vụ 427.636 lượt khách tham quan, đạt 95,03% kế hoạch năm, trong đó có 6.274 lượt khách nước ngoài, vượt 33,49% kế hoạch năm.

b) Hoạt động thể dục thể thao

Phong trào TDTT cho mọi người: Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển. Trong tháng, tổ chức Lễ phát động phong trào "Mỗi người dân lựa chọn ít nhất một môn thể thao phù hợp để tập luyện thường xuyên" với gần 5.000 người tham gia; tổ chức các hoạt động thể thao, trò chơi dân gian phục vụ Nhân dân và du khách tại Ngày hội Văn hóa dân tộc Mông lần thứ IV tỉnh Điện Biên năm 2026. Đồng thời, phối hợp tổ chức các giải thể thao của ngành Giáo dục và Đào tạo. Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 36% dân số; tỷ lệ gia đình thể thao đạt 25% tổng số gia đình toàn tỉnh.

Thể thao thành tích cao: Tổ chức tập huấn và tham dự giải Vô địch Pickleball các cây vợt xuất sắc quốc gia năm 2026 Cúp Viettel Tammi tổ chức tại Lào Cai; tham gia giải Bóng chuyền hơi, Cầu lông trung tuổi và cao tuổi tại tỉnh Cao Bằng. Tổng hợp Đoàn thể thao tỉnh Điện Biên tham gia Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X; tổ chức tập huấn 03 môn: Karate, đẩy gậy, cầu lông tham dự Đại hội.

c) Lĩnh vực du lịch

Trong tháng 10/2026, lĩnh vực du lịch tiếp tục là điểm sáng và đạt được nhiều kết quả tích cực. Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch tiếp tục được triển khai đồng bộ, đa dạng về hình thức, nội dung, gắn với các sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao lớn của tỉnh; tổ chức thành công Ngày hội Văn hóa dân tộc Mông lần thứ IV tại tỉnh Điện Biên, năm 2026; tổ chức Chương trình tham quan, trải nghiệm văn hóa dân tộc Mông tại bản Tù Lu - Tìa Ló...

Hoạt động quảng bá, xúc tiến, thông tin du lịch: Triển khai các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng dịch vụ lưu trú, ăn uống những tháng cuối năm 2026; thực hiện các hoạt động quảng bá, kết nối sản phẩm du lịch và tổ chức tham quan, trải

nghiệm văn hóa dân tộc Mông tại bản Tù Lu - Tìa Ló nhân dịp Ngày hội Văn hóa dân tộc Mông lần thứ IV. Phối hợp tổ chức Hội nghị Xúc tiến đầu tư quốc tế năm 2026 giữa tỉnh Điện Biên (Việt Nam), tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và tỉnh Luông-Pha-Bang (Lào).

Trong tháng, tỉnh Điện Biên đón 175 nghìn lượt khách du lịch, trong đó có 938 lượt khách du lịch quốc tế; tổng thu từ khách du lịch đạt 320 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng, toàn tỉnh đón 1.447.000 lượt khách du lịch (đạt 90,4% so với kế hoạch, tăng 1,2 lần so với cùng kỳ năm 2025), trong đó khách quốc tế đạt 10.531 lượt (đạt 70,2% so với kế hoạch); tổng thu từ khách du lịch đạt 2.627 tỷ đồng (đạt 91,2% so với kế hoạch, tăng 1,19 lần so với cùng kỳ năm 2025).

5. Tai nạn giao thông, cháy nổ, vi phạm môi trường[8]

a) Tai nạn giao thông

Từ 15/8/2026 đến 14/9/2026, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 8 vụ tai nạn giao thông làm bị thương 04 người, chết 06 người[9], hư hỏng 07 xe mô tô, 02 xe ô tô, thiệt hại ước tính khoảng 62 triệu đồng. Nguyên nhân do người điều khiển không chú ý quan sát, vượt xe sai quy định và vi phạm quy định về tốc độ.

Lũy kế từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/9/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy 72 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 33 người chết, 58 người bị thương. So cùng kỳ năm trước: Số vụ tai nạn tăng 12,5%; số người chết tăng 57,4%, số người bị thương giảm 4,92%. Nguyên nhân do vi phạm tốc độ khi điều khiển phương tiện, người đi bộ sang đường sai quy định, vượt xe không đúng quy định, đi sai làn đường, phần đường, vi phạm về nồng độ cồn.

b) Cháy nổ

Từ 15/8/2026 đến 14/9/2026, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy nổ.

Từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/9/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy, giảm 62,5% so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người, ước thiệt hại về tài sản khoảng 459,6 triệu đồng, giảm 83,06%. Nguyên nhân cháy là do sơ xuất trong quá trình sử dụng nguồn lửa và sự cố thiết bị điện.

c) Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 10/2026, các cơ quan chức năng đã phát hiện 21 vụ vi phạm môi trường và xử lý 23 vụ với tổng số tiền phạt 153,14 triệu đồng. Số vụ vi phạm tăng 61,54% so với tháng trước và tăng 40% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, đã phát hiện 409 vụ vi phạm môi trường và xử lý 424 vụ

---

[8] Theo báo cáo của Công an tỉnh, Chi cục Kiểm lâm Điện Biên.

[9] So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 60%; số người bị thương giảm 20%; cùng kỳ không có người chết.

với tổng số tiền phạt là 2.018,19 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước số vụ phát hiện tăng 13,30%, số vụ xử lý tăng 10,13%. Các vụ vi phạm môi trường thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, khoáng sản và ô nhiễm môi trường.

6. Tình hình thiệt hại do thiên tai và hỗ trợ thiên tai[10]

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ thiên tai mưa lớn không gây thiệt hại về người, gây thiệt hại về tài sản của nhân dân 14 ngôi nhà bị ảnh hưởng (thiệt hại dưới 30%); gây thiệt hại 5,5 ha lúa và 4 ha hoa màu bị hư hỏng. Ước thiệt hại khoảng 306,4 triệu đồng.

Tính chung 10 tháng, do ảnh hưởng của mưa đá, gió lốc, sét trên địa bàn tỉnh xảy ra 27 đợt thiên tai làm 05 người chết, 07 người bị thương; 294 con gia súc, gia cầm bị chết và cuốn trôi; 872,27 ha lúa và 192,65 ha rau màu bị hư hỏng; 10 ngôi nhà bị hư hỏng; 73 ngôi nhà bị ảnh hưởng (thiệt hại dưới 30%); Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 84.952 triệu đồng.

Trên đây là một số nét chủ yếu về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên tháng 10 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Cục Thống kê;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Đồng chí Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Ban Biên tập Trang TTĐT Thống kê tỉnh[11];
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN
CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Xuân Thọ

[10] Theo số liệu của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh.

[11] Địa chỉ Trang Thông tin điện tử Thống kê tỉnh Điện Biên: https://thongkedienbien.nso.gov.vn.

INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 10 & 10 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước)

Diện tích thu hoạch lúa mùa năm 2026 tính đến 20/10/2026

Diện tích gieo trồng cây hằng năm khác vụ đông năm 2027 tính đến 20/10/2026

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 10 năm 2026

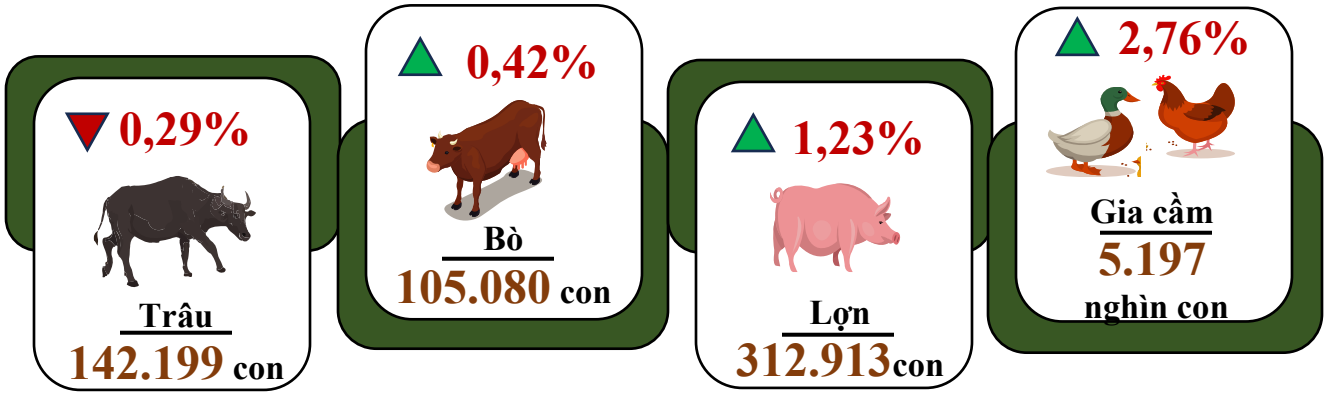

Thủy sản 10 tháng năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)

▲ 4,20%

4.502,30 tấn

Tổng sản lượng thủy sản

Nuôi trồng	4.240,99 tấn	▲ 4,27%
Khai thác	261,31 tấn	▲ 3,07%

Lâm nghiệp 10 tháng năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)

▲ 9,52%

7.826,38 m^3

Sản lượng gỗ khai thác

▼ 37,78%

57,74 ha

Diện tích rừng bị phá

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 10 tháng đầu năm 2026

▲ 10,40%

Toàn ngành công nghiệp

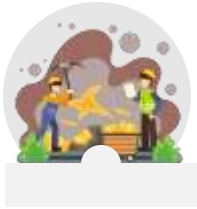

▲ 10,99%

Khai khoáng

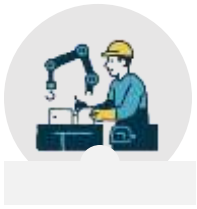

▲20,44%

Chế biến, chế tạo

▼ 0,55%

Sản xuất & phân phối điện

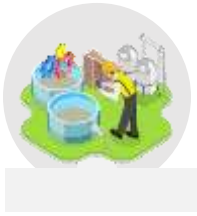

▲13,18%

Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm sản lượng một số sản phẩm công nghiệp 10 tháng đầu năm 2026

Tăng 1,76%

Than đá loại khác

Tăng 98,33%

Giường bằng gỗ

Tăng 16,79%

Nước không uống được

Tăng 27,60%

Cửa bằng sắt, thép

Tăng 7,87%

Điện thương phẩm

Tăng 12,40%

Đá xây dựng khác

Tăng 41,97%

Các hợp chất từ cao su

Giảm 12,46%

SX đồ kim hoàn

VỐN ĐẦU TƯ (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 10 tháng đầu năm 2026

Tổng số: 17.498,26 tỷ đồng

▲ **26,10%**

Khu vực Nhà nước

6.299,10 tỷ đồng

▲ **11,39%**

Khu vực ngoài Nhà nước

11.199,17 tỷ đồng

▲ **36,22%**

THU CHI NGÂN SÁCH (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng thu chi ngân sách 10 tháng đầu năm 2026

1.945,24 tỷ đồng

▼ **1,54%**

Thu ngân sách Nhà nước

18.471,22 tỷ đồng

▲ **19,04%**

Chi ngân sách Nhà nước

THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 10 tháng đầu năm 2026

▲ 16,97%

21.542,20 tỷ đồng

Bán lẻ hàng hóa

▲ 26,96%

2.680,64 tỷ đồng

Lưu trú, ăn uống

▲ 45,40%

6,24 tỷ đồng

Du lịch lữ hành

▲ 19,45%

4.928,71 tỷ đồng

Dịch vụ khác

Vận tải hành khách và hàng hóa 10 tháng đầu năm 2026

Vận chuyển

3.676,89 nghìn HK ▲ **29,44%**

Luân chuyển

416,34 triệu lượt HK.km ▲ **31,63%**

Vận tải hành khách

Vận chuyển

8.095,32 nghìn tấn ▲ **16,67%**

Luân chuyển

401,08 triệu tấn.km ▲ **16,54%**

Vận tải hàng hóa

CHỈ SỐ GIÁ (so với cùng kỳ năm trước)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số vàng và chỉ số Đô la Mỹ tháng 10 năm 2026

C

107,01%

Tháng 10/2026 so với kỳ gốc năm 2024

103,28%

Tháng 10/2026 so với 10/2025

P

103,34%

Bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước

I

101,97%

Tháng 10/2026 so với tháng 12/2025

100,26%

Tháng 10/2026 so với tháng 9/2026

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

97,80% Tháng 10/2026 so với tháng 9/2026

99,33% Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước

140,65% Bình quân 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

99,62% Tháng 10/2026 so với tháng 9/2026

99,00% Tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước

101,09% Bình quân 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI (so với cùng kỳ năm trước)

Tai nạn giao thông (từ 15/11/2025-14/9/2026)

Số vụ tai nạn
72 vụ
▲ **12,50%**

Số người bị thương
58 người
▼ **4,92%**

Số người chết
33 người
▲ **57,14%**

Cháy nổ (từ 15/11/2025-14/9/2026)

Số vụ: **06** vụ
▼ **64,71%**

0 người bị thương

0 người chết

Thiệt hại về tải sản khoảng **460 Triệu đồng** ▼ **83,52%**

Vi phạm môi trường 10 tháng đầu năm 2026

409 vụ
Số vụ đã phát hiện
▲ **13,30%**

424 vụ
Số vụ đã xử lý
▲ **10,13%**

$
Tổng số tiền phạt
2.018 triệu đồng
▼ **4,77%**

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 10

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
1. Diện tích thu hoạch lúa mùa năm 2026 (ha)	**22.621,09**	**26.127,99**	**115,50**
Lúa ruộng	13.932,13	16.561,65	118,87
Lúa nương	8.688,96	9.566,34	110,10
2. Diện tích gieo trồng cây hằng năm khác vụ đông năm 2027	**1.223,20**	**942,75**	**77,07**
Ngô	509,16	166,30	32,66
Khoai lang	59,76	106,00	177,38
Rau các loại	654,28	670,45	102,47
3. Chăn nuôi (tháng 10)			
Trâu (Con)	142.607	142.199	99,71
Bò (Con)	104.640	105.080	100,42
Lợn (Con)	309.104	312.913	101,23
Gia cầm (Nghìn con)	5.058,25	5.197,73	102,76

2. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 10 năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha		204,11		106,41
Sản lượng gỗ khai thác	M^3	959,86	7.826,38	109,20	109,52
Sản lượng củi khai thác	Ste	71.160	679.015	103,65	102,07
Số vụ cháy rừng	Vụ		15		750,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha		16,52		2.294,44
Số vụ phá rừng	Vụ	10	279	166,67	97,55
Diện tích rừng bị phá	Ha	3,30	57,74	346,57	62,22
Thủy sản					
Diện tích nuôi trồng	Ha		2.846,68		104,10
Tổng sản lượng	Tấn	463,50	4.502,30	104,99	104,20
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	434,87	4.240,99	105,11	104,27
Sản lượng khai thác	Tấn	28,63	261,31	103,06	103,07

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**102,27**	**100,86**	**116,26**	**110,40**
Khai khoáng	**120,74**	**110,58**	**111,43**	**110,99**
Khai thác than cứng và than non	95,71	151,34	107,81	101,76
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	122,50	108,34	111,71	111,85
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**128,43**	**104,68**	**122,77**	**120,44**
Sản xuất chế biến thực phẩm	122,14	100,40	122,81	121,43
Sản xuất đồ uống	122,50	103,14	108,26	123,17
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	126,76	105,34	125,24	122,11
Sản xuất trang phục	127,31	106,37	134,17	121,06
Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	120,42	101,26	117,13	111,47
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	126,23	102,14	125,00	121,86
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	164,13	110,21	131,46	141,93
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	139,73	111,09	121,57	113,86
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,62	104,82	114,52	120,77
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	140,84	115,67	135,97	127,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	97,62	103,12	98,48	90,21
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	120,75	99,97	113,82	125,62

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**82,52**	**95,83**	**109,41**	**99,45**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**124,81**	**102,51**	**127,94**	**113,18**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,23	104,94	111,00	106,79
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	137,31	101,51	136,82	116,51
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 10 năm 2026	10 tháng năm 2026
Tên sản phẩm						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	872	1.320	10.529	107,81	101,76
Đá xây dựng khác	M3	102.331	111.223	802.566	111,38	112,40
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	19,50	20,00	266,20	116,28	107,63
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	83,26	89,12	640,39	207,72	147,90
Mủ cao su sơ chế	Tấn	589,65	650,00	4.358,34	131,52	141,97
Xi măng Portland đen	Tấn	26.818,38	31.500,00	258.559,38	113,65	103,13
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	14.400,14	14.826,18	91.169,05	119,51	129,00
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	62,76	62,00	659,15	115,44	125,85
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	9.305	9.557	80.603	125,20	127,60
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	118	125	933	266,67	198,33
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	92	98	773	164,52	128,75
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	238	246	2.427	112,96	111,07
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	807,72	833,00	8.776,99	90,49	87,54
Điện sản xuất	Triệu KWh	115,01	110,16	847,43	109,55	99,07
Điện thương phẩm	Triệu KWh	33,76	32,74	319,56	106,09	107,87
Nước uống được	1000 m3	531,45	558,03	5309,81	110,91	103,64
Nước không uống được	1000 m3	671,69	703,77	7029,37	111,28	116,79
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5544,68	5628,59	48376,03	136,82	116,51

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm 2026	10 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**672.278**	**507.453**	**4.504.738**	**146,40**	**163,32**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**670.078**	**504.533**	**4.499.618**	**156,10**	**171,78**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	161.329	102.000	1.245.212	143,93	181,23
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*23.122*	*23.278*	*166.873*	393,01	366,49
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	477.521	370.147	3.052.044	154,50	165,24
Vốn nước ngoài (ODA)	22.681	23.714	116.627	345,03	277,38
Xổ số kiến thiết	3.422	3.472	34.194	115,35	160,29
Vốn khác	5.125	5.200	51.541	180,56	234,44
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**2.200**	**2.920**	**5.120**	**12,47**	**3,69**
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.200	2.920	5.120	12,47	3,69
Vốn khác					

6. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10/2026	10 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**2.286.374**	**2.309.382**	**17.498.261**	**136,30**	**126,10**
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	**863.246**	**715.470**	**6.299.096**	**104,46**	**111,39**
1. Vốn trung ương quản lý	**137.436**	**146.631**	**1.336.235**	**51,31**	**53,92**
a. Vốn ngân sách nhà nước	54.129	55.042	699.041	27,68	37,77
b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	92		170		10,56
- Vốn trong nước					
- Vốn nước ngoài (ODA)	92		170		
c. Vốn vay từ các nguồn khác	38.783	42.447	252.620	178,50	204,45
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	43.757	48.452	379.029	77,38	76,34
e. Vốn khác	675	690	5.374	125,00	89,39
2. Vốn địa phương quản lý	**725.810**	**568.839**	**4.962.861**	**142,50**	**156,24**
a. Vốn ngân sách nhà nước	672.278	507.453	4.504.738	146,40	163,32
b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển					
- Vốn trong nước					
- Vốn nước ngoài (ODA)					
c. Vốn vay từ các nguồn khác	840	863	5.892	564,05	638,35
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	4.960	5.337	25.178	495,08	248,05
e. Vốn khác	47.732	55.186	427.053	107,55	104,90
II. Vốn ngoài nhà nước	**1.423.128**	**1.593.912**	**11.199.165**	**157,92**	**136,22**
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	**675.869**	**794.384**	**4.398.538**	**246,79**	**199,40**
- Vốn tự có	370.227	430.697	2.314.642	278,41	180,15
- Vốn khác	305.642	363.687	2.083.896	217,53	226,27
2. Vốn đầu tư của dân cư	**747.259**	**799.528**	**6.800.627**	**116,30**	**113,05**
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài					
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI					
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI					

7. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10/2026	10 tháng năm 2026
Tổng số	**3.288.571,58**	**3.322.620,23**	**29.157.778,75**	**130,26**	**118,24**
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	2.434.779,32	2.463.541,87	21.542.195,67	126,91	116,97
Doanh thu dịch vụ lưu trú	35.308,36	36.101,00	292.415,28	141,33	133,00
Doanh thu dịch vụ ăn uống	275.095,19	281.000,77	2.388.220,93	159,70	126,26
Doanh thu du lịch lữ hành	813,91	830,20	6.238,62	183,19	145,40
Doanh thu dịch vụ khác	542.574,80	541.146,39	4.928.708,24	132,76	119,45

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10/2026	10 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**2.434.779,32**	**2.463.541,87**	**21.542.195,67**	**126,91**	**116,97**
Lương thực, thực phẩm	845.415,32	858.283,38	7.701.653,30	115,49	109,71
Hàng may mặc	136.203,30	138.248,15	1.256.733,69	116,23	114,13
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	224.534,85	226.125,86	2.131.416,38	115,22	109,66
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	39.690,82	38.119,45	350.552,11	124,86	126,16
Gỗ và vật liệu xây dựng	373.854,57	384.142,12	3.228.119,71	140,20	126,10
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	25.385,16	25.609,74	195.768,49	159,21	125,18
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	115.039,89	112.229,30	921.922,43	147,29	124,31
Xăng, dầu các loại	351.158,83	355.950,11	3.001.118,93	141,46	127,00
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	24.701,05	25.121,18	208.511,47	144,04	128,43
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	9.309,83	9.497,48	89.995,84	120,57	121,75
Hàng hóa khác	91.950,73	93.122,75	867.067,41	114,95	113,43
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	197.534,97	197.092,35	1.589.335,91	153,82	126,86

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10/2026	10 tháng năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**310.403,55**	**317.101,77**	**2.680.636,22**	**157,37**	**126,96**
Dịch vụ lưu trú	35.308	36.101	292.415	141,33	133,00
Dịch vụ ăn uống	275.095	281.001	2.388.221	159,70	126,26
Du lịch lữ hành	**813,91**	**830,20**	**6.238,62**	**183,19**	**145,40**
Dịch vụ khác	**542.574,80**	**541.146,39**	**4.928.708,24**	**132,76**	**119,45**

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm 2026	10 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**180.158,26**	**180.971,54**	**1.736.441,76**	**119,90**	**119,19**
Vận tải hành khách	**38.991,35**	**39.247,82**	**372.094,35**	**130,69**	**130,00**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7,25	7,29	70,01	114,59	110,19
Đường bộ	38.984,10	39.240,53	372.024,35	130,69	130,01
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	**139.424,61**	**139.978,04**	**1.347.504,61**	**117,11**	**116,55**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6,91	6,94	67,17	112,37	109,77
Đường bộ	139.417,70	139.971,10	1.347.437,44	117,11	116,55
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**1.412,15**	**1.413,45**	**13.660,54**	**127,32**	**116,63**
Bưu chính chuyển phát	**330,15**	**332,23**	**3.182,26**	**122,34**	**117,79**

11. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 năm 2026

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm 2026	10 tháng năm 2026
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**384,566**	**386,840**	**3.676,885**	**130,74**	**129,44**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,020	0,020	0,195	114,59	110,19
Đường bộ	384,546	386,820	3.676,690	130,74	129,44
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**43.485,697**	**43.836,191**	**416.339,004**	**130,54**	**131,63**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,707	0,711	6,830	114,59	110,19
Đường bộ	43.484,990	43.835,480	416.332,174	130,54	131,63
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**834,695**	**838,198**	**8.095,321**	**117,15**	**116,67**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,028	0,028	0,268	112,37	109,77
Đường bộ	834,667	838,170	8.095,053	117,15	116,67
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**41.500,439**	**41.664,178**	**401.076,528**	**117,11**	**116,54**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,829	0,832	8,059	112,37	109,77
Đường bộ	41.499,610	41.663,346	401.068,469	117,11	116,54
Hàng không					

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 năm 2026

	Tháng 10 năm báo cáo so với:				Bình quân
	Kỳ gốc 2024	Tháng 10 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 9 năm báo cáo	10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**107,01**	**103,28**	**101,97**	**100,26**	**103,34**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,68	99,96	97,93	99,75	102,67
Lương thực	95,17	90,38	88,67	99,10	97,33
Thực phẩm	103,61	99,81	97,60	99,79	102,45
Ăn uống ngoài gia đình	110,86	108,55	107,17	100,01	107,79
Đồ uống và thuốc lá	111,11	105,65	104,42	99,67	105,90
May mặc, mũ nón và giày dép	108,25	103,24	101,77	99,29	103,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,41	103,38	102,88	101,43	102,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,08	104,86	102,91	100,26	104,71
Thuốc và dịch vụ y tế	105,77	100,77	100,59	99,98	100,89
Dịch vụ y tế	104,94	99,99	100,00	100,00	99,99
Giao thông	111,32	116,59	116,11	103,04	107,41
Thông tin và truyền thông	102,36	99,58	99,17	100,16	100,11
Giáo dục	113,4308	104,49	104,35	93,12	110,43
Dịch vụ giáo dục	118,29	106,77	106,77	90,13	115,19
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,39	99,50	99,52	100,62	99,57
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,06	103,37	102,18	100,12	102,79
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	**181,4638**	**99,33**	**92,32**	**97,80**	**140,65**
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	**105,2866**	**99,00**	**98,90**	**99,62**	**101,09**

13. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tháng 10 năm 2026	Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					10 tháng năm 2026	10 tháng năm 2025
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**232.904**	**166.009**	**1.945.243**	**98,46**	**100,00**	**100,00**
I. Thu nội địa	**228.711**	**161.733**	**1.907.621**	**119,73**	**98,07**	**80,64**
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	32.061	22.306	234.096	91,09	12,03	13,01
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	250	568	2.343	120,53	0,12	0,10
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	55.426	54.002	551.533	134,48	28,35	20,76
Thuế thu nhập cá nhân	3.318	5.586	88.472	99,07	4,55	4,52
Thuế bảo vệ môi trường	48		49.387	52,69	2,54	4,74
Thu phí, lệ phí	19.914	19.235	172.468	117,85	8,87	7,41
Trong đó: Lệ phí trước bạ	*15.841*	*13.239*	*137.086*	*120,37*	*7,05*	*5,76*
Các khoản thu về nhà, đất	107.096	50.069	668.210	154,59	34,35	21,88
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	3.351	3.131	35.217	111,66	1,81	1,60
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.803	2.562	42.328	84,20	2,18	2,54
Thu khác ngân sách	5.325	4.217	62.263	79,10	3,20	3,98
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	119	57	905	55,90	0,05	0,08
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước			399	104,18	0,02	0,02
II. Thu về dầu thô						
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	**1.082**	**3.440**	**19.069**	**116,54**	**0,98**	**0,83**
IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	**3.111**	**836**	**18.553**	**5,07**	**0,95**	**18,53**

14. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tháng 10 năm 2026	Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					10 tháng năm 2026	10 tháng năm 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**2.890.930**	**1.668.458**	**18.471.222**	**119,04**	**100,00**	**100,00**
I. Chi đầu tư phát triển	**761.921**	**292.029**	**5.822.092**	**157,16**	**31,52**	**23,87**
II. Chi trả nợ lãi			**5.062**	**92,52**	**0,03**	**0,04**
III. Chi thường xuyên	**2.129.009**	**1.376.429**	**12.605.987**	**106,78**	**68,25**	**76,08**
Chi quốc phòng	35.777	31.448	324.236	125,42	1,76	1,67
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	134.685	135.706	1.221.655	103,88	6,61	7,58
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	974.472	400.996	5.331.972	128,94	28,87	26,65
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	71.708	197.987	1.166.588	107,00	6,32	7,03
Chi khoa học, công nghệ	29.003	18.547	115.302	864,13	0,62	0,09
Chi văn hóa, thông tin	28.923	19.281	169.464	97,55	0,92	1,12
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.035	5.806	48.693	116,47	0,26	0,27
Chi thể dục, thể thao	2.017	1.785	24.735	127,26	0,13	0,13
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	22.177	6.741	95.583	149,17	0,52	0,41
Chi sự nghiệp kinh tế	380.520	147.281	1.315.803	102,79	7,12	8,25
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	362.970	351.513	2.311.456	81,07	12,51	18,38
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	78.420	59.338	479.280	71,65	2,59	4,31
Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
Chi khác	302		1.220	3,75	0,007	0,21
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V. Chi dự phòng ngân sách						
VI. Các nhiệm vụ chi khác			**38.081**	**2.004,26**	**0,21**	**0,01**

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo tháng 10 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	72	200,00	160,00	112,50
Đường bộ	8	72	200,00	160,00	112,50
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	6	33	200,00		157,14
Đường bộ	6	33	200,00		157,14
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	4	58	100,00	80,00	95,08
Đường bộ	4	58	100,00	80,00	95,08
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		6			35,29
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		460			16,48
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	21	409	161,54	140,00	113,30
Số vụ đã xử lý (Vụ)	23	424	164,29	191,67	110,13
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	153,14	2.018,19	400,37	112,15	95,23
Thiếu đói trong dân (thiếu đói giáp hạt)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)		19.565			200,77
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)		92.327			210,47